



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa  
và công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất quý  
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần mới nhất là vào ngày 7 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Phạm Hồng Sơn  
Nguyễn Hoàng Yến  
Huỳnh Công Hoàn  
Hồ Thúy Hạnh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Le Huu - Thang

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa I  
Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.324.679.129.369</b>	<b>1.496.987.596.788</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>283.928.232.159</b>	<b>1.124.040.455.859</b>
Tiền	111		17.928.232.159	14.040.455.859
Các khoản tương đương tiền	112		266.000.000.000	1.110.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400.000.000	400.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>596.635.674.950</b>	<b>130.526.111.432</b>
Phải thu của khách hàng	131		89.185.151.137	125.667.638.470
Trả trước cho người bán	132		1.085.363.952	972.863.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	5(a)	506.365.159.861	3.885.609.562
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>434.206.450.803</b>	<b>233.214.952.292</b>
Hàng tồn kho	141		434.736.951.214	233.859.681.449
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(530.500.411)	(644.729.157)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.508.771.457</b>	<b>8.806.077.205</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.390.535.228	644.014.574
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.118.236.229	8.159.499.875
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	2.562.756

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>432.946.416.880</b>	<b>448.590.081.493</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	5(b)	5.000.000	5.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>395.365.579.174</b>	<b>410.952.552.471</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	7	395.210.940.595	410.766.986.178
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.106.753.770.684</i>	<i>1.106.258.448.684</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(711.542.830.089)</i>	<i>(695.491.462.506)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	8	154.638.579	185.566.293
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>2.180.358.879</i>	<i>2.180.358.879</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(2.025.720.300)</i>	<i>(1.994.792.586)</i>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.491.753.213</b>	<b>2.341.741.814</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	3.491.753.213	2.341.741.814
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34.084.084.493</b>	<b>35.290.787.208</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	17.749.768.019	18.330.750.886
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.010.938.573	4.957.255.744
Lợi thế thương mại	269	11	11.323.377.901	12.002.780.578
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.757.625.546.249</b>	<b>1.945.577.678.281</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*


	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/3/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>412.601.555.015</b>	<b>683.087.147.133</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>382.121.959.894</b>	<b>676.081.729.395</b>
Phải trả người bán	311		91.994.190.054	241.745.846.803
Người mua trả tiền trước	312		6.428.388.846	8.475.585.334
Thuế phải nộp Nhà nước	313	12	9.406.673.131	37.302.741.587
Phải trả người lao động	314		4.680.924.373	-
Chi phí phải trả	315	13	27.479.897.453	40.516.912.540
Phải trả ngắn hạn khác	319	14(a)	3.938.991.192	4.001.185.948
Vay ngắn hạn	320	15	217.160.997.387	323.007.559.725
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.479.595.121</b>	<b>7.005.417.738</b>
Phải trả dài hạn khác	337	14(b)	279.450.000	279.450.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		25.697.876.371	2.109.532.988
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.502.268.750	4.616.434.750
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.345.023.991.234</b>	<b>1.262.490.531.148</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>1.345.023.991.234</b>	<b>1.262.490.531.148</b>
Vốn cổ phần	411	17	265.791.350.000	265.791.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	17	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		834.275.594.763	751.690.869.498
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		751.690.869.498	338.321.694.975
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước</i>	421b		82.584.725.265	413.369.174.523
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.471.955.556	1.523.220.735
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.757.625.546.249</b>	<b>1.945.577.678.281</b>


Ngày 28 tháng 4 năm 2022

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

  
 Phạm Hồng Sơn  
 Chủ tịch HĐQT

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	426.266.344.909	399.558.191.708	426.266.344.909	399.558.191.708
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	192.096.487	620.833.638	192.096.487	620.833.638
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>426.074.248.422</b>	<b>398.937.358.070</b>	<b>426.074.248.422</b>	<b>398.937.358.070</b>
Giá vốn hàng bán	11	20	308.287.962.190	298.658.684.958	308.287.962.190	298.658.684.958
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>117.786.286.232</b>	<b>100.278.673.112</b>	<b>117.786.286.232</b>	<b>100.278.673.112</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	10.000.005.984	16.322.748.644	10.000.005.984	16.322.748.644
Chi phí tài chính	22	22	2.350.356.265	1.833.392.233	2.350.356.265	1.833.392.233
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.102.071.557</i>	<i>1.740.290.065</i>	<i>2.102.071.557</i>	<i>1.740.290.065</i>
Chi phí bán hàng	25		2.961.799.363	6.315.287.448	2.961.799.363	6.315.287.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.657.915.568	11.393.153.506	9.657.915.568	11.393.153.506
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>112.816.221.020</b>	<b>97.059.588.569</b>	<b>112.816.221.020</b>	<b>97.059.588.569</b>
Thu nhập khác	31		-	35.017.707	-	35.017.707
Chi phí khác	32		96.545.497	-	96.545.497	-
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(96.545.497)</b>	<b>35.017.707</b>	<b>(96.545.497)</b>	<b>35.017.707</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)</b>	<b>50</b>		<b>112.719.675.523</b>	<b>97.094.606.276</b>	<b>112.719.675.523</b>	<b>97.094.606.276</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		112.719.675.523	97.094.606.276	112.719.675.523	97.094.606.276
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.651.554.883	21.380.296.262	6.651.554.883	21.380.296.262
Chi phí/ (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		23.534.660.554	(610.457.503)	23.534.660.554	(610.457.503)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		82.533.460.086	76.324.767.517	82.533.460.086	76.324.767.517
<b>Phân bổ:</b>						
Chủ sở hữu của Công ty	61		82.584.725.265	76.461.533.948	82.584.725.265	76.461.533.948
Cổ đông không kiểm soát	62		(51.265.179)	(136.766.431)	(51.265.179)	(136.766.431)
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.107	2.877	3.107	2.877

Ngày 28 tháng 4 năm 2022


Người lập:

  
 Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng



  
 Phạm Hồng Sơn  
 Chủ tịch HĐQT

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	112.719.675.523	97.094.606.276
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	16.761.697.974	17.412.185.826
Các khoản dự phòng	03	416.334.411	286.804.550
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(629.466.725)	(198.499.955)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(9.207.870.605)	(16.023.593.136)
Chi phí lãi vay	06	2.102.071.557	1.740.290.065
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>122.162.442.135</b>	<b>100.311.793.626</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	36.469.277.135	91.929.464.293
Biến động hàng tồn kho	10	(201.521.998.922)	(68.057.235.633)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(174.307.780.254)	(14.244.314.088)
Biến động chi phí trả trước	12	(148.737.787)	700.513.663
		<b>(217.346.797.693)</b>	<b>110.640.221.861</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.006.084.812)	(2.072.943.526)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.689.766.354)	(88.418.813.341)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(240.042.648.859)</b>	<b>20.148.464.994</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.631.140.751)	(1.937.810.396)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi tiền cho các khoản đầu tư khác	23	(500.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tiền thu từ lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác	27	6.758.256.906	1.235.573.959
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(494.872.883.845)</b>	<b>(5.702.236.437)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ các khoản vay	33	217.160.997.387	206.933.690.679
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(323.007.559.725)	(317.243.744.106)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(431.250.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(105.846.562.338)</b>	<b>(110.741.303.427)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(840.762.095.042)</b>	<b>(96.295.074.870)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.124.040.455.859</b>	<b>201.559.823.160</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>649.871.342</b>	<b>206.419.524</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>283.928.232.159</b>	<b>105.471.167.814</b>

Ngày 28 tháng 4 năm 2022


Người lập:

  
 Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng



  
 Phạm Hồng Sơn  
 Chủ tịch HĐQT

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn có 1 công ty con (1/1/2022: 1 công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			31/3/2022	1/1/2022
Công ty Cổ phần Café De Nam	Sản xuất đồ uống và thương mại	Lô đất C.I.III – 3+5+7, Khu Công Nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	97,77%	97,77%

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Tập đoàn có 274 nhân viên (1/1/2022: 270 nhân viên).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(iv) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm cho lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 năm đến 3 năm.

**(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**(l) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) *Doanh thu***

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động đầu tư tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ các hoạt động đầu tư khác.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán kỳ.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	37.271.582	28.018.155
Tiền gửi ngân hàng	17.890.960.577	14.012.437.704
Các khoản tương đương tiền	266.000.000.000	1.110.000.000.000
	283.928.232.159	1.124.040.455.859

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	582.455.343	1.338.321.096
Lãi dự thu từ đầu tư khác	3.205.479.452	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động đầu tư	500.000.000.000	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	220.715.000	303.400.000
Các khoản phải thu khác	2.356.510.066	2.243.888.466
	506.365.159.861	3.885.609.562

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	5.000.000

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Hàng tồn kho**

	31/3/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	260.455	-	8.713.213.429	-
Nguyên vật liệu	309.940.770.629	(530.500.411)	160.994.827.280	(644.729.157)
Công cụ và dụng cụ	9.347.401.990	-	9.056.027.248	-
Thành phẩm	112.506.982.594	-	49.449.405.619	-
Hàng hóa	195.050.451	-	195.050.449	-
Hàng gửi đi bán	2.746.485.095	-	5.451.157.424	-
	<b>434.736.951.214</b>	<b>(530.500.411)</b>	<b>233.859.681.449</b>	<b>(644.729.157)</b>

Biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	644.729.157	10.265.333
Tăng dự phòng trong kỳ	530.500.411	331.384.300
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(644.729.157)	(10.265.333)
		-
Số dư cuối kỳ	<b>530.500.411</b>	<b>331.384.300</b>

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 có 531 triệu VND (1/1/2022: 645 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	203.568.960.136	892.109.968.400	4.245.955.671	6.333.564.477	1.106.258.448.684
Tăng trong kỳ	-	104.390.000	-	-	104.390.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	390.932.000	-	-	390.932.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>203.568.960.136</b>	<b>892.605.290.400</b>	<b>4.245.955.671</b>	<b>6.333.564.477</b>	<b>1.106.753.770.684</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	93.828.710.874	593.394.388.547	3.846.656.808	4.421.706.277	695.491.462.506
Khấu hao trong kỳ	2.470.852.701	13.406.009.073	37.539.804	136.966.005	16.051.367.583
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>96.299.563.575</b>	<b>606.800.397.620</b>	<b>3.884.196.612</b>	<b>4.558.672.282</b>	<b>711.542.830.089</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	109.740.249.262	298.715.579.853	399.298.863	1.911.858.200	410.766.986.178
Số dư cuối kỳ	107.269.396.561	285.804.892.780	361.759.059	1.774.892.195	395.210.940.595

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 308.060 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (1/1/2022: 307.810 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.304.073.640	876.285.239	2.180.358.879
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.304.073.640	690.718.946	1.994.792.586
Khấu hao trong kỳ	-	30.927.714	30.927.714
Số dư cuối kỳ	1.304.073.640	721.646.660	2.025.720.300
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	-	185.566.293	185.566.293
Số dư cuối kỳ	-	154.638.579	154.638.579

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.304 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (1/1/2022: 1.304 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<b>Cho kỳ kết thúc ngày</b>	<b>31/3/2022 VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.341.741.814
Tăng trong kỳ	1.557.743.399
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(390.932.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(16.800.000)
Số dư cuối kỳ	3.491.753.213

Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022, không có chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	13.292.005.349	5.038.745.537	18.330.750.886
Tăng trong kỳ	-	453.150.000	453.150.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	16.800.000	16.800.000
Phân bổ trong kỳ	(100.697.010)	(950.235.857)	(1.050.932.867)
Số dư cuối kỳ	13.191.308.339	4.558.459.680	17.749.768.019

**11. Lợi thế thương mại**

**Cho kỳ kết thúc ngày**

**31/3/2022  
VND**

**Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ

27.176.107.031

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ

15.173.326.453

Khấu hao trong kỳ

679.402.677

Số dư cuối kỳ

15.852.729.130

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu kỳ

12.002.780.578

Số dư cuối kỳ

11.323.377.901

**12. Thuế phải nộp Nhà nước**

**31/3/2022  
VND**

**1/1/2022  
VND**

Thuế giá trị gia tăng

4.837.246.091

18.497.499.738

Thuế thu nhập doanh nghiệp

3.879.555.384

17.917.766.855

Thuế thu nhập cá nhân

689.871.656

887.474.994

9.406.673.131

37.302.741.587

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí phải trả**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí gia công	6.885.429.285	9.635.346.482
Thưởng và lương tháng 13	3.816.308.800	17.877.344.465
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	2.027.642.903	1.582.282.559
Chi phí lãi vay phải trả	930.706.239	834.719.494
Chi phí kho vận	566.583.914	1.089.135.077
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	238.000.000	121.606.800
Chi phí khác	13.015.226.312	9.376.477.663
	<hr/>	<hr/>
	27.479.897.453	40.516.912.540
	<hr/>	<hr/>

**14. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	2.534.365.000	2.534.365.000
Ký quỹ ngắn hạn	381.882.500	381.882.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kính phí công đoàn	225.897.711	312.102.657
Các khoản phải trả khác	796.845.981	772.835.791
	<hr/>	<hr/>
	3.938.991.192	4.001.185.948
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ dài hạn	279.450.000	279.450.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Vay ngắn hạn**

	31/3/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	217.160.997.387	217.160.997.387	323.007.559.725	323.007.559.725

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/3/2022	1/1/2022
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,0% - 3,5%	217.160.997.387	323.007.559.725

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.002.800.069.975	(13.639.770.934)	1.498.436.739.956
Tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong một công ty con	-	-	-	(15.465.963.355)	15.465.963.355	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	76.461.533.948	(136.766.431)	76.324.767.517
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.063.795.640.568	1.689.425.990	1.574.761.507.473
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	751.690.869.498	1.523.220.735	1.262.490.531.148
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	82.584.725.265	(51.265.179)	82.533.460.086
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	834.275.594.763	1.471.955.556	1.345.023.991.234

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**18. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ**

	31/3/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	189.261	4.296.232.645	66.284	1.501.329.203

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Tổng doanh thu	426.266.344.909	399.558.191.708
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	192.096.487	620.833.638
	192.096.487	620.833.638
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>426.074.248.422</b>	<b>398.937.358.070</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	307.757.461.779	298.327.300.658
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	530.500.411	331.384.300
	<hr/>	<hr/>
	308.287.962.190	298.658.684.958

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư khác	9.207.870.605	16.023.593.136
Chênh lệch tỷ giá	792.135.379	299.155.508
	<hr/>	<hr/>
	10.000.005.984	16.322.748.644

**22. Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.102.071.557	1.740.290.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	248.284.708	93.102.168
	<hr/>	<hr/>
	2.350.356.265	1.833.392.233



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	82.584.725.265	76.461.533.948

**(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	26.579.135	26.579.135

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.107	2.877

**24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	Cho kỳ kết thúc ngày		tại ngày	
	31/3/2022	31/3/2021	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>				
<b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>				
Bán hàng hóa	380.249.603.672	363.869.029.414	58.936.585.266	56.748.838.119
Mua hàng hóa	9.331.820.204	12.182.730.849	-	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	Cho kỳ kết thúc ngày	31/3/2021	tại ngày	1/1/2022
	31/3/2022	31/3/2021	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Các bên liên quan</b>				
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan</b>				
Bán hàng hóa	-	408.924.897	-	-
Mua hàng hóa	-	7.743.804	(13.945.294)	(13.945.294)
Mua dịch vụ	5.147.183.799	5.105.160.447	(7.482.379.092)	(6.946.100.390)
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.386.856.640	5.178.527.760	10.689.751.582	5.866.022.184
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.068.175.840	7.183.162.320	10.496.562.307	10.056.826.560
<b>Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage</b>				
Bán hàng hóa	3.311.669.190	-	852.932.160	829.896.716
<b>Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo</b>				
Bán hàng hóa	-	22.333.056	-	-
Mua hàng hóa	3.689.199.370	8.426.687.646	(2.163.755.814)	(10.314.478.321)
Mua dịch vụ	2.501.582.400	6.832.123.200	(2.197.559.808)	(7.375.072.320)
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>				
Thù lao	4.901.147.333	616.284.469	-	-

Ngày 28 tháng 4 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thủy Hoa  
Kế toán Trưởng



Phạm Hồng Sơn  
Chủ tịch HĐQT

